

Số: 2739 /QĐ-BGDDĐT

Hà Nội, ngày 17 tháng 09 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12/7/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2421/QĐ-BGDDĐT ngày 18/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Đoàn Trung Kiên

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CÔNG KHAI GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số **2739** /QĐ-BGDDĐT ngày **17** / **9** /2026 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tự chủ/ Không tự chủ	Loại Khoản	Tổng	Trường ĐH Luật TP.Hồ Chí Minh	Văn phòng ĐH Thái Nguyên	Trường ĐH Cần Thơ
	Dự toán chi ngân sách nhà nước			18.176,30	11.233,91	5.567,81	1.374,58
	Nguồn ngân sách trong nước			18.176,30	11.233,91	5.567,81	1.374,58
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			18.176,30	11.233,91	5.567,81	1.374,58
1.1	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí	Không tự chủ	070-093	3.524,50	2.350,69	1.173,81	
1.2	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú	Không tự chủ	070-093	11.505,52	8.883,22	2.622,30	
1.3	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	Tự chủ	070-093	3.146,28		1.771,70	1.374,58

thực

m

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số **2739** /QĐ-BGDDĐT ngày **17** / 2026 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tự chủ/ Không tự chủ	Loại Khoản	Dự toán đã giao	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
					Giảm	Tăng		
	Dự toán chi ngân sách nhà nước			12.596,00	829,85	829,85	12.596,00	
	Nguồn ngân sách trong nước			12.596,00	829,85	829,85	12.596,00	
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			12.596,00	829,85	829,85	12.596,00	
1	Kinh phí nhiệm vụ toàn ngành							
	Văn phòng Bộ GDĐT	Không tự chủ	070-083	12.596,00	829,85		11.766,15	Dự toán đã giao tại QĐ 2217/QĐ- BGDDĐT ngày 30/7/2026
2	Kinh phí chi phụ cấp khu vực							
	Trường CD Xây dựng và Công nghệ - Xã hội	Tự chủ	070-093			829,85	829,85	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT NĂM 2026

Đơn vị: Cục Hợp tác quốc tế

Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1027412

(Kèm theo Quyết định số 2739/QĐ-BGDDĐT ngày 17/9/2026 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

Đơn vị: triệu đồng

TT	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC GIAO	Kinh phí đã được giao tại QĐ 2217/QĐ-BGDDĐT ngày 30/7/2026	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh
			Giảm	Tăng	
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (Loại 340-341)	680,00	200,00	200,00	680,00
1	Nghị định quy định việc người NN vào làm quản lý, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật tại các CSGD của Việt Nam	680,00	200,0		480,00
2	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật			200,0	200,00

Handwritten signature

Ghi chú:

- Tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước được giao theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và pháp luật có liên quan.
- Dự toán được giao đã thực hiện tiết kiệm theo quy định tại Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ (chi tiết tại Công văn số 9517/BTC-KTN ngày 06/7/2026 của Bộ Tài chính).

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2739/QĐ-BGDĐT ngày 17 / 9 /2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kinh phí sự nghiệp GDĐT và dạy nghề		Kinh phí sự nghiệp KHCN, ĐMST và CDS		Mã số ĐVSDNS
		KP chi thường xuyên đã giao không tự chủ (1)	Điều chỉnh sang kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (2)	KP chi thường xuyên đã giao không tự chủ (1)	Điều chỉnh sang kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (2)	
I	Đơn vị SN GDĐT và DN tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên (Nhóm 3)	1.421.554,7	1.421.554,7	1.543,1	1.543,1	
1	Trường Đại học Tây Bắc	32.838,0	32.838,0		-	1055538
2	Trường Đại học Tây nguyên	38.819,0	38.819,0		-	1055537
3	Trường Đại học Đà lạt	37.700,0	37.700,0		-	1055542
4	Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp	12.215,0	12.215,0		-	1055540
5	Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	21.440,0	21.440,0		-	1055593
6	Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao TP.HCM	23.648,0	23.648,0		-	1055594
7	Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TU	34.236,0	34.236,0		-	1055596
8	Trường Đại học Kiên Giang	21.200,0	21.200,0		-	1121085
9	Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM	65.886,0	65.886,0		-	1055497
10	Trường Đại học Xây dựng	45.934,0	45.934,0		-	1055544
11	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	36.176,0	36.176,0		-	1055493
12	Đại học Thái Nguyên	150.094,0	150.094,0		-	1055711
	Trường CĐ KTKT	6.485,0	6.485,0			1055709
	Trung tâm học liệu & CNTT	2.738,0	2.738,0			1027420
	Trường ĐH Nông lâm	15.786,0	15.786,0			1055707
	Trường ĐH Sư phạm	19.074,0	19.074,0			1055710
	TT GDQP	2.728,0	2.728,0			1055713
	Nhà xuất bản	1.910,0	1.910,0			1082803
	VP Đại học Thái Nguyên	101.373,0	101.373,0			1055684
13	Đại học Huế	141.543,0	141.543,0	1.543,1	1.543,1	1055691
	Trường Đại học Khoa học	30.969,0	30.969,0			1055712
	Trường Đại học Sư phạm	23.464,0	23.464,0			1055690
	Trường ĐH Nghệ thuật	9.555,0	9.555,0			1055687
	Trường ĐH Nông Lâm	36.393,0	36.393,0			1055685
	Cơ quan Đại học Huế (bao gồm cả 4 Khoa trực thuộc và Phân hiệu ĐH Huế tại Quảng Trị)	37.216,0	37.216,0			1055683
	Viện Công nghệ sinh học	-	-	1.543,1	1.543,1	1120502
	Nhà Xuất bản	475,0	475,0			1126681
	Trung tâm PVSV	1.485,0	1.485,0			1117591

thư

m

STT	Tên đơn vị	Kinh phí sự nghiệp GDĐT và dạy nghề		Kinh phí sự nghiệp KHCN, ĐMST và CDS		Mã số ĐVSDNS
		KP chi thường xuyên đã giao không tự chủ (1)	Điều chỉnh sang kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (2)	KP chi thường xuyên đã giao không tự chủ (1)	Điều chỉnh sang kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (2)	
	<i>Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	<i>1.986,0</i>	<i>1.986,0</i>			<i>1006774</i>
14	Đại học Đà Nẵng	90.375,0	90.375,0		-	1055692
	<i>Văn phòng Đại học Đà Nẵng</i>	<i>37.312,0</i>	<i>37.312,0</i>			<i>1057110</i>
	<i>Trường Đại học Sư phạm</i>	<i>16.651,0</i>	<i>16.651,0</i>			<i>1055689</i>
	<i>Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật</i>	<i>9.300,0</i>	<i>9.300,0</i>			<i>1055693</i>
	<i>Trường ĐH CNTT và Truyền thông Việt - Hàn</i>	<i>27.112,0</i>	<i>27.112,0</i>			<i>1026271</i>
15	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	87.779,0	87.779,0		-	1055502
16	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	45.201,0	45.201,0		-	1055498
17	Trường Đại học Vinh	81.693,0	81.693,0		-	1055499
18	Trường Đại học Quy Nhơn	51.213,0	51.213,0		-	1055595
19	Trường Đại học Sư phạm TP.HCM	79.633,0	79.633,0		-	1057116
20	Trường Đại học Đồng Tháp	43.111,0	43.111,0		-	1014235
21	Trường Cao đẳng Sư phạm TW (bao gồm kinh phí của 3 trường mềm non thực hành)	42.079,5	42.079,5		-	1055591
22	Trường Cao đẳng sư phạm TW Nha Trang	16.786,0	16.786,0		-	1055481
23	Trường Cao đẳng sư phạm TW Tp.HCM	19.651,0	19.651,0		-	1055598
24	Học viện Quản lý giáo dục	26.825,0	26.825,0		-	1055482
25	Trường Cán bộ Quản lý giáo dục TP HCM	9.738,0	9.738,0		-	1055479
26	TTKV về học tập suốt đời của tổ chức SEAMEO tại VN	1.025,0	1.025,0		-	1115219
27	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	13.403,0	13.403,0			1057161
28	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh	12.499,0	12.499,0			1057325
29	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ	4.429,2	4.429,2			1084140
30	Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dung Quất	8.274,0	8.274,0			1057876
31	Trường Trung cấp Cơ khí xây dựng	3.469,0	3.469,0			1057224
32	Trường Cao đẳng kỹ thuật và nghiệp vụ Hà Nội	8.512,0	8.512,0			1057226
33	Trường Cao đẳng Xây dựng và Công nghệ xã hội	8.685,0	8.685,0			1057551
34	Trường Cao đẳng Cơ giới Xây dựng	10.599,0	10.599,0			1057228
35	Trường Cao đẳng Xây dựng Nam Định	22.689,0	22.689,0			1029028

STT	Tên đơn vị	Kinh phí sự nghiệp GDĐT và dạy nghề		Kinh phí sự nghiệp KHCN, ĐMST và CDS		Mã số ĐVSDNS
		KP chi thường xuyên đã giao không tự chủ (1)	Điều chỉnh sang kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (2)	KP chi thường xuyên đã giao không tự chủ (1)	Điều chỉnh sang kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (2)	
36	Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1	18.496,0	18.496,0			1057390
37	Trường Cao đẳng Xây dựng công trình đô thị	25.981,0	25.981,0			1057391
38	Trường Cao đẳng Xây dựng số 1	27.680,0	27.680,0			1057388
II	Đơn vị do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên (Nhóm 4)	84.365,0	84.365,0	-	-	
1	Trường Hữu nghị 80	40.880,0	40.880,0		-	1057465
2	Trường Hữu nghị T78	41.273,0	41.273,0		-	1055480
3	Trung tâm Truyền thông và Sự kiện	2.212,0	2.212,0		-	1126126
III	Đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	20.304,2	20.304,2	
1	Viện Chiến lược và Chính sách Giáo dục (Nhóm 3)	-	-	17.916,5	17.916,5	1084143
2	Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán (Nhóm 4)	-	-	2.387,7	2.387,7	1109449
	Tổng cộng	1.505.919,7	1.505.919,7	21.847,3	21.847,3	

Ghi chú:

(1) Dự toán đã giao tại Quyết định số 3695/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2025, Quyết định số 1024/QĐ-BGDĐT ngày 29/4/2026.

(2) Giao tự chủ tài chính tại Quyết định số 2017/QĐ-BGDĐT ngày 09/7/2026, Quyết định số 3989/QĐ-ĐHTN ngày 29/6/2026, Quyết định số 1004/QĐ-ĐHH ngày 30/6/2026, Quyết định số 2595/QĐ-ĐHĐN ngày 29/6/2026, Quyết định số 1508/QĐ-VP ngày 07/7/2026.